**Phụ lục số V: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

| **Stt** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Đơn vị báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 01.N.KTHT | Số hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 2 | 02.N.KTHT | Số thành viên hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 3 | 03.N.KTHT | Số thành viên liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 4 | 04.N.KTHT | Số lao động thường xuyên của hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 5 | 05.N.KTHT | Tổng doanh thu của hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 6 | 06.N.KTHT | Số cán bộ quản lý hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 7 | 07.N.KTHT | Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã | Năm | Cục Kinh tế hợp tác | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 8 | 08.N.QLĐKKD | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới | Năm | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 9 | 09.N.QLĐKKD | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể | Năm | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N)  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |
| 10 | 10.N.QLĐKKD | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động | Năm | Cục Quản lý đăng ký kinh doanh | Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo N  Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1) |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.N.KTHT**  Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | | **SỐ HỢP TÁC XÃ**  Năm …….(N) | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | |
|  | | | | | | |
| Chỉ tiêu | | Mã số | Số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1) | Số hợp tác xã  năm báo cáo (N) | | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | | B | 1 | 2 | | 3 |
| **I. Tổng số** | |  |  |  | |  |
| **II. Chia theo quy mô nguồn vốn** | |  |  |  | |  |
| - Dưới 100 triệu đồng | |  |  |  | |  |
| - Từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng | |  |  |  | |  |
| - Từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng | |  |  |  | |  |
| - Từ 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng | |  |  |  | |  |
| - Trên 10 tỷ đồng | |  |  |  | |  |
| **III. Chia theo ngành kinh tế** | |  |  |  | |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* | |  |  |  | |  |
| *……* | |  |  |  | |  |
| **IV. Chia theo tỉnh/thành phố** | |  |  |  | |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* | |  |  |  | |  |
| 1. Hà Giang | |  |  |  | |  |
| 2. ... | |  |  |  | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.N.KTHT**  Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo N*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ**  Năm …….(N) | - Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  |  | |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | | Mã số | | Năm trước năm báo cáo (N-1) | | | Năm báo cáo (N) | | | So sánh N/(N-1) (%) | | |
| Số thành viên chính thức  (Người) | Số thành viên liên kết góp vốn  (Người) | Số thành viên liên kết không góp vốn  (Người) | Số thành viên chính thức  (Người) | Số thành viên liên kết góp vốn  (Người) | Số thành viên liên kết không góp vốn  (Người) | Số thành viên chính thức | Số thành viên liên kết góp vốn | Số thành viên liên kết không góp vốn |
| A | | B | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I. Tổng số** | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Hà Giang | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. ... | | … | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.N.KTHT**  Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ,  TỔ HỢP TÁC**  Năm …….(N) | - Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo (N-1) | | Năm báo cáo (N) | | So sánh N/(N-1) (%) | |
| Liên hiệp hợp tác xã  (Người) | Tổ hợp tác  (Người) | Liên hiệp hợp tác xã  (Người) | Tổ hợp tác  (Người) | Liên hiệp hợp tác xã | Tổ hợp tác |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Hà Giang |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. ... | … |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04.N.KTHT**  Ban hành theo Thông tư số.......của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3/năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ**  Năm …….(N) | - Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số |

|  | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lao động thường xuyên  năm trước năm báo cáo (N-1) | Số lao động thường xuyên năm báo cáo (N) | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh, thành phố** |  |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |
| *1. Hà Giang* |  |  |  |  |
| *2. ………* |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 05.N.KTHT**  Ban hành theo Thông tư số............của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | | **TỔNG DOANH THU CỦA HỢP TÁC XÃ**  Năm …….(N) | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | |
|  | | | | | | |
| Chỉ tiêu | | Mã số | Tổng doanh thu  năm trước năm báo cáo (N-1)  (Triệu đồng) | Tổng doanh thu năm báo cáo (N) (Triệu đồng) | | So sánh N/(N-1) (%) |
| A | | B | 1 | 2 | | 3 |
| **I. Tổng số** | |  |  |  | |  |
| **II. Chia theo tỉnh, thành phố** | |  |  |  | |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* | |  |  |  | |  |
| 1. Hà Giang | |  |  |  | |  |
| 2. ……… | |  |  |  | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 06.N.KTHT**  Ban hành theo Thông tư số............của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | | **SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ**  Năm …….(N) | | | | | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | | Mã số | Số cán bộ quản lý  năm trước năm báo cáo (N-1) (Người) | | | Số cán bộ quản lý  năm báo cáo (N)  (Người) | | | | So sánh N/(N-1) (%) | | |
| Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | | Tổng số | Nam | Nữ |
| A | | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 |
| **I. Chia theo trình độ học vấn** | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| - Trung cấp chuyên nghiệp | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| - Cao đẳng | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| - Đại học | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| - Sau đại học | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| - Khác | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** | | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* | | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Hà Giang | | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |
| 2. ……… | | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 07.N.KTHT**  Ban hành theo Thông tư số............của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ TỔ HỢP TÁC, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**  Năm …….(N) | | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | | | |
|  | | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | | Mã số | Năm trước kỳ báo cáo (N-1) | | Năm báo cáo (N) | | | So sánh (%) N/(N-1) | |
| Tổ hợp tác | Liên hiệp hợp tác xã | Tổ hợp tác | | Liên hiệp hợp tác xã | Tổ hợp tác | Liên hiệp hợp tác xã |
| A | | B | 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 |
| **I. Tổng số** | |  |  |  |  | |  |  |  |
| **II. Chia theo tỉnh/thành phố** | |  |  |  |  | |  |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* | |  |  |  |  | |  |  |  |
| 1. Hà Giang | |  |  |  |  | |  |  |  |
| 2. ... | |  |  |  |  | |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 08.N.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | | **SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI**  Năm …….(N) | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | | |
|  | | | | | | |
| Chỉ tiêu | | Mã số | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới  năm trước kỳ báo cáo (N-1) | Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới  năm báo cáo (N) | | So sánh (%) N/(N-1) |
| A | | B | 1 | 2 | | 3 |
| **I. Tổng số** | |  |  |  | |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** | |  |  |  | |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* | |  |  |  | |  |
| … | |  |  |  | |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** | |  |  |  | |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* | |  |  |  | |  |
| 1. Hà Giang | |  |  |  | |  |
| 2. ... | |  |  |  | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 09.N.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ GIẢI THỂ**  Năm …….(N) | | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | |
|  | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo (N-1) | | Năm báo cáo (N) | | | So sánh N/(N-1) (%) | |
| Hợp tác xã | Liên hiệp hợp tác xã | Hợp tác xã | Liên hiệp hợp tác xã | | Hợp tác xã | Liên hiệp hợp tác xã |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 | 6 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  | |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  | |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  | |  |  |
| … |  |  |  |  |  | |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  | |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  | |  |  |
| …. |  |  |  |  |  | |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số: 10.N.QLĐKKD**  Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  *Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)*  *Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)* | **SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC  TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG**  Năm …….(N) | | | | | - Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD  - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | | | |
|  | | | | | | | | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo  (N-1) | | Năm báo cáo (N) | | | So sánh N/(N-1) (%) | |
| Hợp tác xã | Liên hiệp  hợp tác xã | Hợp tác xã | Liên hiệp  hợp tác xã | | Hợp tác xã | Liên hiệp hợp tác xã |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 | 6 |
| **I. Tổng số** |  |  |  |  |  | |  |  |
| **II. Chia theo ngành kinh tế** |  |  |  |  |  | |  |  |
| *(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)* |  |  |  |  |  | |  |  |
| … |  |  |  |  |  | |  |  |
| **III. Chia theo tỉnh/thành phố** |  |  |  |  |  | |  |  |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)* |  |  |  |  |  | |  |  |
| …. |  |  |  |  |  | |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập biểu *(Ký, họ tên)* | Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)* |  |  |  | *….., ngày.....tháng ...... năm ......* Thủ trưởng *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |  |  |  |

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

**Biểu số 01.N.KTHT: Số hợp tác xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã của năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã của năm báo cáo (N) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã năm báo cáo (N) với số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 02.N.KTHT: Số thành viên hợp tác xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thành viên hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;

- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã;

- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã và không góp sức lao động vào hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;

- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào hợp tác xã;

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã và góp sức lao động vào hợp tác xã.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thành viên hợp tác xã | = | Số thành viên chính thức của hợp tác xã | + | Số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã | + | Số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã |

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thành viên chính thức của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thành viên chính thức của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số thành viên chính thức của hợp tác xã năm báo cáo với số thành viên chính thức của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo với số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi so sánh giữa số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã của năm báo cáo so với số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 03.N.KTHT: Số thành viên liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thành viên liên hiệp hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;

- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;

- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và không góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;

- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số thành viên liên hiệp  hợp tác xã | = | Số thành viên chính thức của liên hiệp  hợp tác xã | + | Số thành viên liên kết góp vốn của liên hiệp  hợp tác xã | + | Số thành viên liên kết không góp vốn của liên hiệp  hợp tác xã |
| Số thành viên tổ hợp tác | | | = | Tổng số thành viên cùng góp vốn,  góp sức lao động của tổ hợp tác | | |

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo với số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo với số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 04.N.KTHT: Số lao động thường xuyên của hợp tác xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lao động thường xuyên của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của hợp tác xã.

- Lao động là thành viên của hợp tác xã: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã, gồm số thành viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (ban quản trị, ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,…) tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo với số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 05.N.KTHT: Tổng doanh thu của hợp tác xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### Doanh thu của hợp tác xã là toàn bộ số tiền hợp tác xã thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

#### Doanh thu của hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng doanh thu của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa tổng doanh thu của hợp tác xã năm báo cáo với tổng doanh thu của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 06.N.KTHT: Số cán bộ quản lý hợp tác xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ quản lý hợp tác xã gồm tất cả những người làm công tác quản lý trong hợp tác xã (ban quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát). Người cán bộ quản lý hợp tác xã cần có trình độ chuyên môn sâu, nắm bắt tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhạy bén với thị trường để xây dựng phương án hoạt động hiệu quả.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi so sánh giữa số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 07.N.KTHT: Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp 5 vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

#### Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số tổ hợp tác năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số tổ hợp tác năm báo cáo với số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 08.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký thành lập mới trong kỳ theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo với số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản ký đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 09.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số hợp tác xã giải thể năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã giải thể năm báo cáo với số hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản ký đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

**Biểu số 10.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động trong kỳ theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo với số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản ký đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.